TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**88**		**44.784.900**					**4**	**1.029.231**				**45.814.131**	**2.239.800**	**420.100**	**280.300**	**458.100**	**220.000**		**28.600**		**3.050.000**		**6.696.900**	**39.117.231**	
1	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	Trưởng phòng	6.690.000	19	A	10.870.025					4	1.029.231				11.899.256	535.300	100.400	67.000	119.000	55.000				3.050.000		3.926.700	7.972.556	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	6.843.000	23	A	12.830.575										12.830.575	547.500	102.700	68.500	128.300	55.000						902.000	11.928.575	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	5.990.000	23	A	10.542.150										10.542.150	479.300	89.900	60.000	105.400	55.000						789.600	9.752.550	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	8.471.000	23	A	10.542.150										10.542.150	677.700	127.100	84.800	105.400	55.000		28.600				1.078.600	9.463.550	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**389**		**125.216.650**			**9**	**1.564.269**					**593.208**	**127.374.127**	**7.397.700**	**1.387.700**	**925.800**	**1.274.100**	**935.000**	**150.000**			**2.760.000**		**14.830.300**	**112.543.827**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.684.900										8.684.900	432.900	81.200	54.200	86.800	55.000	30.000					740.100	7.944.800	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.684.900									70.801	8.755.701	501.200	94.000	62.700	87.600	55.000						800.500	7.955.201	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	6.578.000	27	A	8.684.900										8.684.900	526.300	98.700	65.800	86.800	55.000						832.600	7.852.300	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100										7.237.100	432.900	81.200	54.200	72.400	55.000						695.700	6.541.400	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.154.000	23	A	7.237.100										7.237.100	412.400	77.400	51.600	72.400	55.000						668.800	6.568.300	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	432.900	81.200	54.200	73.000	55.000						696.300	6.599.798	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.154.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	412.400	77.400	51.600	73.000	55.000	30.000					699.400	6.596.698	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.154.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	412.400	77.400	51.600	73.000	55.000						669.400	6.626.698	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	432.900	81.200	54.200	73.000	55.000						696.300	6.599.798	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	5.966.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	477.300	89.500	59.700	73.000	55.000				1.380.000		2.134.500	5.161.598	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	432.900	81.200	54.200	73.000	55.000						696.300	6.599.798	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	432.900	81.200	54.200	73.000	55.000						696.300	6.599.798	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.237.100									58.998	7.296.098	432.900	81.200	54.200	73.000	55.000				1.380.000		2.076.300	5.219.798	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.231.000	23	A	7.237.100										7.237.100	418.500	78.500	52.400	72.400	55.000						676.800	6.560.300	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.411.000	27	A	7.260.850									50.423	7.311.273	432.900	81.200	54.200	73.100	55.000	30.000					726.400	6.584.873	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.154.000	23	A	7.260.850										7.260.850	412.400	77.400	51.600	72.600	55.000	30.000					699.000	6.561.850	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	4.519.000	13	A	5.032.150			9	1.564.269						6.596.419	361.600	67.800	45.200	66.000	55.000	30.000					625.600	5.970.819	
3	**12**	**Tổ kho**			**729**		**128.814.294**	**28**	**5.404.000**	**41**	**9.237.616**				**8.280.000**	**32.287**	**151.768.197**	**12.075.300**	**2.265.000**	**1.510.600**	**1.517.800**	**1.485.000**	**30.000**	**457.600**	**225.100**	**4.140.000**	**598.000**	**24.304.400**	**127.463.797**	
22	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	Thủ kho	5.493.000	27	A	4.649.298										4.649.298	439.500	82.400	55.000	46.500	55.000						678.400	3.970.898	
23	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	Thủ kho	6.218.000	20	A	3.443.925			7	1.674.077				990.000		6.108.002	497.500	93.300	62.200	61.100	55.000			225.100		598.000	1.592.200	4.515.802	
24	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	5.552.000	34	A	5.854.672								990.000		6.844.672	444.200	83.300	55.600	68.400	55.000						706.500	6.138.172	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
25	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.141.000	27	A	4.649.298										4.649.298	411.300	77.200	51.500	46.500	55.000				1.380.000		2.021.500	2.627.798	
26	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.398.000	27	A	4.649.298										4.649.298	431.900	81.000	54.000	46.500	55.000				1.380.000		2.048.400	2.600.898	
27	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.729.000	27	A	4.649.298										4.649.298	458.400	86.000	57.300	46.500	55.000						703.200	3.946.098	
28	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.141.000	27	A	4.649.298										4.649.298	411.300	77.200	51.500	46.500	55.000						641.500	4.007.798	
29	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.398.000	27	A	4.649.298										4.649.298	431.900	81.000	54.000	46.500	55.000						668.400	3.980.898	
30	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.729.000	27	A	4.649.298										4.649.298	458.400	86.000	57.300	46.500	55.000						703.200	3.946.098	
31	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.192.000	27	A	4.649.298	2	386.000								5.035.298	495.400	92.900	62.000	50.400	55.000						755.700	4.279.598	
32	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.218.000	27	A	4.649.298	4	772.000						932.400		6.353.698	497.500	93.300	62.200	63.500	55.000						771.500	5.582.198	
33	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.231.000	27	A	4.649.298	4	772.000						932.400		6.353.698	418.500	78.500	52.400	63.500	55.000						667.900	5.685.798	
34	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.493.000	27	A	7.932.541	2	386.000								8.318.541	439.500	82.400	55.000	83.200	55.000				1.380.000		2.095.100	6.223.441	
35	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.231.000	27	A	4.649.298	4	772.000						932.400		6.353.698	418.500	78.500	52.400	63.500	55.000						667.900	5.685.798	
36	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.398.000	30	A	5.165.887										5.165.887	431.900	81.000	54.000	51.700	55.000						673.600	4.492.287	
37	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.141.000	27	A	4.649.298									32.287	4.681.585	411.300	77.200	51.500	46.800	55.000						641.800	4.039.785	
38	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.668.000	31	A	5.338.083										5.338.083	453.500	85.100	56.700	53.400	55.000						703.700	4.634.383	
39	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.141.000	27	A	4.649.298										4.649.298	411.300	77.200	51.500	46.500	55.000						641.500	4.007.798	
40	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.729.000	30	A	5.165.887										5.165.887	458.400	86.000	57.300	51.700	55.000						708.400	4.457.487	
41	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	5.552.000	29	A	4.993.691										4.993.691	444.200	83.300	55.600	49.900	55.000						688.000	4.305.691	
42	HL-02783	Lê Tiến Hưng	Thủ kho	6.218.000	27	A	4.649.298										4.649.298	497.500	93.300	62.200	46.500	55.000						754.500	3.894.798	
43	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.445.000	30	A	5.165.887										5.165.887	435.700	81.700	54.500	51.700	55.000						678.600	4.487.287	
44	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.141.000	30	A	5.165.887										5.165.887	411.300	77.200	51.500	51.700	55.000	30.000					676.700	4.489.187	
45	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.398.000	9	A	1.549.766			18	3.737.077						5.286.843	431.900	81.000	54.000	52.900	55.000		286.000				960.800	4.326.043	
46	HL-03839	Trần Đức Thọ	Thủ kho	5.493.000	34	A	5.854.672	5	965.000						1.167.600		7.987.272	439.500	82.400	55.000	79.900	55.000						711.800	7.275.472	
47	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.218.000	11	A	1.894.159	2	386.000	16	3.826.462				1.167.600		7.274.221	497.500	93.300	62.200	72.700	55.000		171.600				952.300	6.321.921	
48	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.218.000	36	A	6.199.065	5	965.000						1.167.600		8.331.665	497.500	93.300	62.200	83.300	55.000						791.300	7.540.365	
Tổng cộng					**1.206**		**298.815.844**	**28**	**5.404.000**	**50**	**10.801.885**	**4**	**1.029.231**		**8.280.000**	**625.495**	**324.956.455**	**21.712.800**	**4.072.800**	**2.716.700**	**3.250.000**	**2.640.000**	**180.000**	**486.200**	**225.100**	**9.950.000**	**598.000**	**45.831.600**	**279.124.855**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng